



Số: 1449 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 08/08/2024 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thị Phương Anh



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: **1449** /KVN-TC

Date: 08/08/2024

REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Audited parent company's financial statements for the 6 months period ended June 30th 2024 for Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on August 8, 2024 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised for information disclosure



Phan Thi Phuong Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

100
C
T
NC

10
C
KH
T
ON
O

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 12 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hào	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2024)

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty của kỳ kế 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 59. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền số 26/GUQ-KVN
ngày 20 tháng 2 năm 2024
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15752
TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.484.435.387.409	59.378.371.646.127
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.994.611.762.951	3.649.309.062.679
111	Tiền		1.894.611.762.951	849.309.062.679
112	Các khoản tương đương tiền		3.100.000.000.000	2.800.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		35.488.018.306.457	34.136.473.735.678
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	35.488.018.306.457	34.136.473.735.678
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		24.225.005.537.357	17.524.505.185.873
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.410.705.924.827	13.630.226.451.735
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	331.355.759.346	237.525.421.274
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.454.265.529.875	4.812.980.996.391
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.971.321.676.691)	(1.156.227.683.527)
140	Hàng tồn kho	9	2.417.757.489.533	3.586.546.096.372
141	Hàng tồn kho		2.506.513.732.961	3.690.896.935.056
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(88.756.243.428)	(104.350.838.684)
150	Tài sản ngắn hạn khác		359.042.291.111	481.537.565.525
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	36.155.515.687	27.043.301.355
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	298.154.755.451	423.870.350.098
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	24.732.019.973	30.623.914.072

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		24.987.558.356.804	25.971.432.174.462
210	Các khoản phải thu dài hạn		101.149.862.842	308.629.662.027
212	Trả trước cho người bán dài hạn		62.875.855.182	75.492.428.136
216	Phải thu dài hạn khác		38.274.007.660	233.137.233.891
220	Tài sản cố định		17.233.897.255.058	18.092.404.135.864
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	16.924.235.461.560	17.770.402.571.619
222	Nguyên giá		59.034.632.574.321	58.607.793.063.590
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.110.397.112.761)	(40.837.390.491.971)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	309.661.793.498	322.001.564.245
228	Nguyên giá		554.525.852.979	553.403.052.127
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(244.864.059.481)	(231.401.487.882)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.610.497.196.322	1.556.117.193.703
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.610.497.196.322	1.556.117.193.703
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.976.639.951.807	3.028.913.260.634
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.745.870.071.633	3.745.870.071.633
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	284.460.000.000	284.460.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b), 4(c)	(1.053.690.119.826)	(1.001.416.810.999)
260	Tài sản dài hạn khác		3.065.374.090.775	2.985.367.922.234
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.065.374.090.775	2.985.367.922.234
270	TỔNG TÀI SẢN		92.471.993.744.213	85.349.803.820.589

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		23.036.718.123.525	21.225.027.566.597
310	Nợ ngắn hạn		16.928.090.699.702	14.247.097.354.325
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.888.284.474.419	6.906.094.590.796
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.822.936.031	45.947.836.662
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	999.852.102.816	623.880.797.718
314	Phải trả người lao động		385.928.913.811	319.930.620.812
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.249.043.489.297	2.790.866.101.345
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.004.695.057.596	1.034.757.217.156
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	527.089.036.747	469.322.318.912
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.112.046.505.685	1.491.278.230.399
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	710.328.183.300	565.019.640.525
330	Nợ dài hạn		6.108.627.423.823	6.977.930.212.272
337	Phải trả dài hạn khác		9.376.211.380	7.218.692.161
338	Vay dài hạn	18(b)	3.215.228.831.471	4.218.655.291.790
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.844.573.488.738	2.751.544.570.779
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		39.448.892.234	511.657.542
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.435.275.620.688	64.124.776.253.992
410	Vốn chủ sở hữu		69.435.275.620.688	64.124.776.253.992
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.967.398.470.000	22.967.398.470.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	246.727.266	246.727.266
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	27.167.087.492.741	23.700.087.492.741
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	19.300.542.930.681	17.457.043.563.985
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		13.775.826.906.611	6.073.988.895.882
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		5.524.716.024.070	11.383.054.668.103
440	TỔNG NGUỒN VỐN		92.471.993.744.213	85.349.803.820.589


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán



Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.557.224.316.411	43.783.927.160.195
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.557.224.316.411	43.783.927.160.195
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	42.959.695.877.253	35.280.400.279.856
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	8.597.528.439.158	8.503.526.880.339
21	Doanh thu hoạt động tài chính	907.831.664.367	1.073.684.993.569
22	Chi phí tài chính	456.553.385.598	214.009.031.105
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	188.539.627.981	121.007.999.214
25	Chi phí bán hàng	809.300.602.551	876.217.348.024
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.249.871.894.237	599.077.358.491
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	6.989.634.221.139	7.887.908.136.288
31	Thu nhập khác	12.748.329.518	11.470.679.907
32	Chi phí khác	10.949.750.532	1.735.435.834
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	1.798.578.986	9.735.244.073
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	6.991.432.800.125	7.897.643.380.361
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	5.616.208.827.948	6.320.490.005.498
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.405	2.672
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.405	2.672


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán


Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.991.432.800.125	7.897.643.380.361
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.302.687.877.257	1.383.904.071.174
03	Các khoản dự phòng	944.801.624.694	276.765.053.476
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	33.660.808.753	20.620.436.508
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(841.416.104.579)	(985.458.438.732)
06	Chi phí lãi vay	188.539.627.981	121.007.999.214
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8.619.706.634.231	8.714.482.502.001
09	Tăng các khoản phải thu	(7.022.676.719.671)	(2.622.906.482.713)
10	Giảm hàng tồn kho	1.184.383.202.095	1.835.287.043.906
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	2.994.991.230.563	(870.122.561.399)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(89.118.382.873)	1.090.617.569.094
14	Tiền lãi vay đã trả	(180.118.780.225)	(220.914.807.264)
15	Tiền thuế thu TNDN đã nộp	(1.150.960.590.505)	(1.513.952.120.620)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(143.303.471.338)	(216.331.685.332)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.212.903.122.277	6.196.159.457.673
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(749.562.656.002)	(743.931.462.854)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(21.367.316.706.510)	(23.763.572.135.731)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	20.015.772.135.731	19.563.572.135.731
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	713.227.410.517	756.716.360.752
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.387.879.816.264)	(4.187.215.102.102)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay dài hạn	1.634.494.780.485	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.119.145.062.879)	(50.883.751.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.484.650.282.394)	(50.883.751.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.340.373.023.619	1.958.060.604.571
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.649.309.062.679	8.048.519.499.886
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.929.676.653	(1.943.754.317)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.994.611.762.951	10.004.636.350.140

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 34.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán




Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 19.139,5 tỷ Đồng lên thành 22.967,4 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG, khí Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG, khí Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hà Nội Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên Phân phối khí hóa lỏng	56,00 51,31	56,00 51,31	56,00 51,31	56,00 51,31
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	61,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ						
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải phòng	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 1.509 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.406 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của toàn Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối kỳ. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tỷ giá Tổng Công ty áp dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG và LNG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng này là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ kế toán để hình thành quỹ.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ kế toán.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.126.649.788	1.448.651.755
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.692.485.113.163	847.860.410.924
Tiền đang chuyển	200.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	3.100.000.000.000	2.800.000.000.000
	<u>4.994.611.762.951</u>	<u>3.649.309.062.679</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,9%/năm đến 8,5%/năm).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	1.858.375.690.000	(1.026.219.880.150)	(*)	1.858.375.690.000	(971.260.055.183)	(*)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	837.605.785.000	-	1.752.324.750.000	837.605.785.000	-	1.899.810.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	-	640.785.600.000	481.819.822.512	-	538.574.400.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	206.166.408.900	-	146.068.891.800	206.166.408.900	-	168.541.029.000
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	183.000.000.000	(2.505.490.772)	(*)	183.000.000.000	(4.118.133.980)	(*)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	-	311.004.800.000	127.902.365.221	-	242.400.800.000
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51.000.000.000	(1.461.700.240)	(*)	51.000.000.000	(2.698.396.404)	(*)
	<u>3.745.870.071.633</u>	<u>(1.030.187.071.162)</u>		<u>3.745.870.071.633</u>	<u>(978.076.585.567)</u>	

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	-	573.026.317.500	226.460.000.000	-	488.394.738.300
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	58.000.000.000	(23.503.048.664)	(*)	58.000.000.000	(23.340.225.432)	(*)
	<u>284.460.000.000</u>	<u>(23.503.048.664)</u>		<u>284.460.000.000</u>	<u>(23.340.225.432)</u>	



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	11.633.291.501.769	7.042.208.944.841
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	7.777.414.423.058	6.588.017.506.894
	<u>19.410.705.924.827</u>	<u>13.630.226.451.735</u>

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Nhiệt Điện Phú Mỹ	<u>1.632.759.813.120</u>	<u>1.738.932.577.442</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm 1.899 tỷ Đồng đến từ Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3").

Các khoản phải thu này phát sinh từ phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho các khách hàng trên. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các bên vẫn chưa ký kết chính thức các phụ lục của các hợp đồng mua bán khí liên quan đến đơn giá bán khí mới này do các phụ lục vẫn đang trong quá trình phê duyệt cuối cùng.

Tổng Công ty cho rằng đơn giá bán khí mới để ghi nhận doanh thu và phải thu ngắn hạn của khách hàng nêu trên được ước tính trên cơ sở hợp lý nhất dựa theo các nguyên tắc về giá bán khí đã được các bên mua và bán đồng thuận và tương đồng với giá thị trường mà Tổng Công ty đã bán cho các khách hàng khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng ký kết chính thức các phụ lục nêu trên và khả năng thu hồi của các khoản phải thu này là cao. Đơn giá được phê duyệt có thể khác với đơn giá ước tính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 3.116.391.206.547 Đồng và 1.704.353.062.644 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	129.742.271.302	42.463.554.568
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	201.613.488.044	195.061.866.706
	<u>331.355.759.346</u>	<u>237.525.421.274</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán bên thứ ba ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	<u>32.897.728.823</u>	<u>32.897.728.823</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi lần lượt là 112.760.091.263 Đồng và 75.148.173.916 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	4.876.376.906.380	-	3.552.279.564.340	-
Dự thu lãi tiền gửi	709.200.619.515	-	581.511.764.194	-
Phải thu tiền bảo lãnh (*)	397.125.357.804	(397.125.357.804)	397.125.337.804	(397.125.357.804)
Khác	471.562.646.176	(56.212.500.000)	282.064.330.053	(56.212.500.000)
	<u>6.454.265.529.875</u>	<u>(453.337.857.804)</u>	<u>4.812.980.996.391</u>	<u>(453.337.857.804)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	3.919.253.783.460	-	3.067.229.124.533	-
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.535.011.746.415	(453.337.857.804)	1.745.751.871.858	(453.337.857.804)
	<u>6.454.265.529.875</u>	<u>(453.337.857.804)</u>	<u>4.812.980.996.391</u>	<u>(453.337.857.804)</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Kỳ Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngân hạn khác khó có khả năng thu hồi là 453.337.857.804 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi được trình bày như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024				Tại ngày 31.12.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	95.929.130.049	15.548.523.901	80.380.606.148	92.522.399.574	12.141.793.426	80.380.606.148	80.380.606.148	74.709.484.775
Trên 3 năm	78.598.711.683	-	78.598.711.683	74.709.484.775	-	74.709.484.775	74.709.484.775	-
Từ 2 năm đến 3 năm	9.153.417.688	7.371.523.223	1.781.894.465	9.873.118.016	4.201.996.643	5.671.121.373	5.671.121.373	-
Từ 1 năm đến 2 năm	4.770.270.203	4.770.270.203	-	4.754.289.870	4.754.289.870	-	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	3.406.730.475	3.406.730.475	-	3.185.506.913	3.185.506.913	-	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	261.151.592.125	107.120.881.078	154.030.711.047	448.713.834.781	246.073.305.492	202.640.529.289	202.640.529.289	77.755.425.014
Trên 3 năm	87.483.699.708	-	87.483.699.708	77.755.425.014	-	77.755.425.014	77.755.425.014	-
Từ 2 năm đến 3 năm	29.611.657.085	8.883.497.125	20.728.159.960	26.647.345.500	7.914.796.827	18.732.548.673	18.732.548.673	-
Từ 1 năm đến 2 năm	13.009.903.898	6.504.951.949	6.504.951.949	14.579.777.401	7.346.607.859	7.233.169.542	7.233.169.542	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	131.046.331.434	91.732.432.004	39.313.899.430	329.731.286.866	230.811.900.806	98.919.386.060	98.919.386.060	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.303.257.907.569	699.335.864.650	603.922.042.919	412.418.756.815	111.316.011.734	301.102.745.081	301.102.745.081	178.220.922.875
Trên 3 năm	223.072.718.301	-	223.072.718.301	178.220.922.875	-	178.220.922.875	178.220.922.875	-
Từ 2 năm đến 3 năm	94.622.800.674	28.386.840.202	66.235.960.472	89.951.638.237	26.985.491.471	62.966.146.766	62.966.146.766	-
Từ 1 năm đến 2 năm	94.723.237.840	47.361.618.920	47.361.618.920	83.209.083.645	41.604.541.822	41.604.541.823	41.604.541.823	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	890.839.150.754	623.587.405.528	267.251.745.226	61.037.112.058	42.725.978.441	18.311.133.617	18.311.133.617	-

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông						
Từ 1 năm đến 2 năm	551.029.589.629	334.238.795.740	216.790.793.889	257.409.585.002	257.409.585.002	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	257.409.585.002	128.704.792.501	128.704.792.501	20.678.457.717	20.678.457.717	-
	293.620.004.627	205.534.003.239	88.086.001.388	236.731.127.285	236.731.127.285	-
Công ty TNHH Điện lực BOT Phú Mỹ 3						
Từ 1 năm đến 2 năm	526.584.057.175	324.065.418.089	202.518.639.086	222.717.109.666	222.717.109.666	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	222.717.109.666	111.358.554.833	111.358.554.833	16.108.283.990	16.108.283.990	-
	303.866.947.509	212.706.863.256	91.160.084.253	206.608.825.676	206.608.825.676	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần						
Từ 2 năm đến 3 năm	293.073.585.712	167.158.984.983	125.914.600.729	185.206.032.519	185.206.032.519	-
Từ 1 năm đến 2 năm	4.756.592.554	1.426.977.766	3.329.614.788	-	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	180.449.439.965	90.224.719.982	90.224.719.983	77.889.217.804	77.889.217.804	-
	107.867.553.193	75.507.287.235	32.360.265.958	107.316.814.715	107.316.814.715	-
Khác						
Trên 3 năm	85.365.344.288	-	85.365.344.288	85.365.344.287	-	85.365.344.287
	85.365.344.288	-	85.365.344.288	85.365.344.287	-	85.365.344.287
	3.116.391.206.547	1.647.468.468.441	1.468.922.738.106	1.704.353.062.644	1.034.863.837.839	669.489.224.805



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Chi tiết khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi được trình bày như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí						
Từ 2 năm đến 3 năm	10.124.629.339	3.037.388.802	7.087.240.537	9.610.794.384	2.883.238.315	6.727.556.069
Từ 1 năm đến 2 năm	55.916.008.332	27.958.004.166	27.958.004.166	35.059.154.948	17.529.577.474	17.529.577.474
Từ 6 tháng đến 1 năm	46.719.453.592	32.703.617.514	14.015.836.078	30.478.224.584	21.334.757.209	9.143.467.375
	112.760.091.263	63.699.010.482	49.061.080.781	75.148.173.916	41.747.572.998	33.400.600.918

Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi được trình bày như sau:

Quá hạn	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Óng thép Dầu khí Việt Nam Trên 3 năm						
	397.125.357.804	-	397.125.357.804	397.125.357.804	-	397.125.357.804
	397.125.357.804	-	397.125.357.804	397.125.357.804	-	397.125.357.804
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí						
Trên 3 năm	56.212.500.000	-	56.212.500.000	56.212.500.000	-	56.212.500.000
Từ 1 năm đến 2 năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Dưới 6 tháng	6.212.500.000	-	6.212.500.000	-	-	-
	453.337.857.804	-	453.337.857.804	453.337.857.804	-	453.337.857.804

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	57.246.375.064	-	1.694.417.707.278	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	670.824.013.611	(88.756.243.428)	689.809.617.558	(104.350.838.684)
Nguyên vật liệu	109.258.691.054	-	103.313.451.703	-
Công cụ, dụng cụ	2.167.791.106	-	5.186.520.851	-
Chi phí SXKD dở dang	68.892.928	-	413.175.268	-
Thành phẩm	91.231.647.259	-	97.164.212.985	-
Hàng hóa	1.556.419.143.361	-	1.050.866.769.526	-
Hàng gửi đi bán	19.297.178.578	-	49.725.479.887	-
	<u>2.506.513.732.961</u>	<u>(88.756.243.428)</u>	<u>3.690.896.935.056</u>	<u>(104.350.838.684)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	21.191.666.668	1.044.455.975
Chi phí mua bảo hiểm	719.119.332	11.021.792.375
Khác	14.244.729.687	14.977.053.005
	<u>36.155.515.687</u>	<u>27.043.301.355</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.137.895.620.836	2.215.229.067.502
Chi phí vỏ bình gas	438.245.606.429	447.636.261.375
Chi phí bảo hiểm	136.591.157.604	49.963.034.732
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	69.623.046.980	71.051.171.252
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	25.858.778.510	64.646.946.290
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.617.610.179	10.049.323.293
Chi phí quảng cáo và truyền thông	3.772.122.242	7.005.369.878
Khác	245.770.147.995	119.786.747.912
	<u>3.065.374.090.775</u>	<u>2.985.367.922.234</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu và được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước dài hạn này là cao.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.465.410.167.379	1.456.715.611.452	274.250.518.858	455.723.190.406	45.955.693.575.495	58.607.793.063.590
Mua trong kỳ	4.109.265.490	13.106.445.281	2.650.578.222	3.589.848.509	11.954.536.494	35.410.673.996
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 12)	255.979.409.067	1.108.890.000	-	148.520.000	150.416.741.426	407.653.560.493
Xóa sổ	(3.882.700.561)	(1.937.242.446)	-	(8.419.885.408)	(1.984.895.343)	(16.224.723.758)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.721.616.141.375	1.468.993.704.287	276.901.097.080	451.041.673.507	46.116.079.958.072	59.034.632.574.321
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.852.292.858.053	1.087.659.358.323	190.513.221.287	370.005.298.077	34.336.919.756.231	40.837.390.491.971
Khấu hao trong kỳ	170.195.956.836	42.523.133.284	8.257.588.975	21.010.031.329	1.047.238.595.234	1.289.225.305.658
Xóa sổ	(3.882.700.561)	(1.937.242.446)	-	(8.413.846.518)	(1.984.895.343)	(16.218.684.868)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.018.606.114.328	1.128.245.249.161	198.770.810.262	382.601.482.888	35.382.173.456.122	42.110.397.112.761
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.613.117.309.326	369.056.253.129	83.737.297.571	85.717.892.329	11.618.773.819.264	17.770.402.571.619
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.703.010.027.047	340.748.455.126	78.130.286.818	68.440.190.619	10.733.906.501.950	16.924.235.461.560

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 29.487.045.345.819 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.446.390.301.336 Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 14.713.158.134.938 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 14.312.992.860.930 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi TSCĐ được đưa vào sử dụng. Nguyên giá của các TSCĐ này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	286.158.172.000	264.972.814.050	2.272.066.077	553.403.052.127
Mua trong kỳ	-	1.122.800.852	-	1.122.800.852
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	286.158.172.000	266.095.614.902	2.272.066.077	554.525.852.979
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.037.034.621	224.244.910.130	2.119.543.131	231.401.487.882
Khấu hao trong kỳ	166.472.382	13.143.576.271	152.522.946	13.462.571.599
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.203.507.003	237.388.486.401	2.272.066.077	244.864.059.481
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	281.121.137.379	40.727.903.920	152.522.946	322.001.564.245
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	280.954.664.997	28.707.128.501	-	309.661.793.498

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 187.503.536.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 175.678.324.554 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	899.926.517.091	876.060.096.290
Dự án cải tạo mặt bằng và tái bố trí bồn chứa LPG tại Kho cảng Thị Vải	503.459.302.361	355.188.333.762
Khác	207.111.376.870	324.868.763.651
	<u>1.610.497.196.322</u>	<u>1.556.117.193.703</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.556.117.193.703	5.973.412.017.874
Tăng trong kỳ/năm	462.033.563.112	1.606.515.334.988
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(407.653.560.493)	(5.865.091.413.349)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(16.143.518.519)
Góp vốn vào công ty con (Thuyết minh 34)	-	(142.575.227.291)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.610.497.196.322</u>	<u>1.556.117.193.703</u>

Tổng Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 156.230.010.241 Đồng). Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 6,85%/năm đến 10,475%/năm.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	5.312.709.186.277	5.312.709.186.277	3.853.155.241.699	3.853.155.241.699
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.575.575.288.142	2.575.575.288.142	3.052.939.349.097	3.052.939.349.097
	<u>7.888.284.474.419</u>	<u>7.888.284.474.419</u>	<u>6.906.094.590.796</u>	<u>6.906.094.590.796</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Petrochina International (Singapore) Pte. Ltd.	970.031.739.429	-
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	298.154.755.451	423.870.350.098
(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	24.727.019.973	19.570.129.410
Thuế GTGT	-	10.839.320.648
Khác	5.000.000	214.464.014
	<u>24.732.019.973</u>	<u>30.623.914.072</u>
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	776.024.103.088	529.452.835.068
Thuế GTGT	219.511.187.282	74.797.639.576
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.599.387.631	15.719.578.158
Khác	2.717.424.815	3.910.744.916
	<u>999.852.102.816</u>	<u>623.880.797.718</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Cán trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	423.870.350.098	3.194.854.699.505	(3.320.570.294.152)	-	298.154.755.451
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT	63.958.318.928	4.241.337.616.032	(3.320.570.294.152)	(765.214.453.526)	219.511.187.282
Nội địa	-	1.125.323.107.004	-	(1.125.323.107.004)	-
Nhập khẩu	(19.570.129.410)	201.896.094.675	-	(207.052.985.238)	(24.727.019.973)
Thuế nhập khẩu	529.452.835.068	1.397.531.858.525	-	(1.150.960.590.505)	776.024.103.088
Thuế TNDN	15.719.578.158	50.686.308.544	-	(64.806.499.071)	1.599.387.631
Thuế thu nhập cá nhân	3.696.280.902	60.032.848.915	-	(61.016.705.002)	2.712.424.815
Khác	593.256.883.646	7.076.807.833.695	(3.320.570.294.152)	(3.374.374.340.346)	975.120.082.843

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.691.133.232.708	2.412.330.824.296
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	147.253.950.069	-
Chi phí lãi vay	53.541.445.446	45.120.597.690
Khác	357.114.861.074	333.414.679.359
	<u>3.249.043.489.297</u>	<u>2.790.866.101.345</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	1.102.728.994.335	1.036.969.015.300
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.146.314.494.962	1.753.897.086.045
	<u>3.249.043.489.297</u>	<u>2.790.866.101.345</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư chủ yếu thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này là cao.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp		
Nhà nước	416.663.454.932	347.746.908.570
Phải trả liên quan đến BCC (*)	86.906.017.135	84.650.695.840
Khác	23.519.564.680	36.924.714.502
	<u>527.089.036.747</u>	<u>469.322.318.912</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	514.696.004.215	456.929.286.380
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	12.393.032.532	12.393.032.532
	<u>527.089.036.747</u>	<u>469.322.318.912</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

- (*) Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa hai bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia LNST cho hai bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
<i>Quyền sử dụng đất</i>	223.730.000.000	223.730.000.000
<i>Tài sản trên đất</i>	499.587.373.840	499.587.373.840
Hao mòn lũy kế của tài sản trên đất	159.241.152.439	154.470.490.345
Giá trị còn lại	<u>564.076.221.401</u>	<u>568.846.883.495</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của BCC như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2024</u> VND	<u>2023</u> VND
Doanh thu	61.285.606.912	60.136.592.942
Giá vốn	(26.466.752.241)	(23.603.497.096)
Chi phí khác	(763.193.366)	(801.899.011)
Thuế TNDN	(6.811.132.261)	(7.146.239.367)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	<u>27.244.529.044</u>	<u>28.584.957.468</u>
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	25.024.307.996	26.179.337.966
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	<u>2.220.221.048</u>	<u>2.405.619.502</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.491.278.230.399	710.517.256.674	(1.131.565.063.110)	41.816.081.722	1.112.046.505.685

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	375.600.000.000	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 15 tháng 6 năm 2025	(i), (iii)	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	332.994.973.319	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2025	(ii)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	227.246.132.766	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2025	(i), (iii)	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	127.209.399.600	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(iii)	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	48.996.000.000	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2025	(iv)	Tin chấp
	<u>1.112.046.505.685</u>				

- (i) Lãi suất 6,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%.
- (ii) Lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") kỳ hạn 6 tháng + 2,12826%.
- (iii) Lãi suất 6,8% trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.
- (iv) Lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7% cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	4.218.655.291.790	1.634.494.780.485	(710.517.256.674)	(1.987.579.999.769)	60.176.015.639	3.215.228.831.471

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng dài hạn cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2024 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.071.923.670.210	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 2 tháng 10 năm 2030	(i), (iii)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	943.254.116.805	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(i), (iii)	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	573.445.583.352	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 6 năm 2027	(ii)	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	381.628.198.938	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2028	(iii)	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	244.977.262.166	Trả trước cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(iv)	Tin chấp
	<u>3.215.228.831.471</u>				

- (i) Lãi suất 6,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2%.
- (ii) Lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") kỳ hạn 6 tháng + 2,12826%.
- (iii) Lãi suất 6,8% trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.
- (iv) Lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7% cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở 12 tháng trả lãi sau + 2%.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	565.019.640.525	377.502.814.330
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	286.378.154.391	377.633.808.527
Chi trong kỳ/năm	(141.069.611.616)	(190.116.982.332)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>710.328.183.300</u>	<u>565.019.640.525</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bể Cữu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	462.148.812.887	429.704.770.079
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (ii)	116.590.000.000	89.490.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	53.032.655.842	49.913.087.851
Khác (iv)	217.983.769.844	187.618.462.684
	<u>2.844.573.488.738</u>	<u>2.751.544.570.779</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cữu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 – Giai đoạn 2 và Đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>2.296.739.847</u>	<u>2.296.739.847</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.199.402.933	95,76	2.199.402.933	95,76
Cổ đông khác	97.336.914	4,24	97.336.914	4,24
	<u>2.296.739.847</u>	<u>100,00</u>	<u>2.296.739.847</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>382.789.847</u>	<u>3.827.898.470.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.296.739.847	22.967.398.470.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.296.739.847</u>	<u>22.967.398.470.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay/kỳ này VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	14.448.410.237.565	(14.448.410.237.565)	-
Vốn tăng trong năm	3.827.898.470.000	(210.432.814.031)	(3.617.465.655.969)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	6.526.000.000.000	(6.526.000.000.000)	11.556.804.668.103	11.556.804.668.103
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(203.883.808.527)	(173.750.000.000)	(377.633.808.527)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.890.220.000.000)	-	(6.890.220.000.000)
Khác	-	-	-	(101.506.691.333)	-	(101.506.691.333)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.967.398.470.000	246.727.266	23.700.087.492.741	6.073.988.895.882	11.383.054.668.103	64.124.776.253.992
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.616.208.827.948	5.616.208.827.948
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	3.467.000.000.000	(3.467.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(194.885.350.513)	(91.492.803.878)	(286.378.154.391)
Khác	-	-	-	(19.331.306.861)	-	(19.331.306.861)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.967.398.470.000	246.727.266	27.167.087.492.741	13.775.826.906.611	5.524.716.024.070	69.435.275.620.688

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 3.467.000.000.000 Đồng.
 - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST năm 2023 với tổng số tiền là 368.635.350.513 Đồng, trong đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 365.971.215.513 Đồng và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành là 2.664.135.000 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn LNST của năm 2024 với số tiền là 91.492.803.878 Đồng.
 - Chia cổ tức bằng tiền từ nguồn LNST năm 2023 với số tiền là 13.780.000.000.000 Đồng, tương ứng với 60% vốn điều lệ (Thuyết minh 37).

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	(Trình bày lại)	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	5.616.208.827.948	6.320.490.005.498
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(91.492.803.878)	(184.317.675.257)
	<u>5.524.716.024.070</u>	<u>6.136.172.330.241</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>2.296.739.847</u>	<u>2.296.739.847</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.405</u>	<u>2.672</u>

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 91.492.803.878 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 42/NQ-KVN ngày 29 tháng 5 năm 2024. Ngoài ra, bình quân số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm 2023 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ kế toán trước được trình bày lại là 2.672 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 3.257 Đồng/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	6.320.490.005.498	-	6.320.490.005.498
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(86.875.000.000)	(97.442.675.257)	(184.317.675.257)
	<u>6.233.615.005.498</u>	<u>(97.442.675.257)</u>	<u>6.136.172.330.241</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	<u>382.789.847</u>	<u>2.296.739.847</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.257</u>	<u>(585)</u>	<u>2.672</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 6.879.871,04 Đô la Mỹ và 28,81 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.107.191,32 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán LPG	25.885.436.110.594	17.186.902.671.010
Doanh thu bán khí khô	23.685.944.666.401	23.919.040.163.267
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.200.150.549.935	1.842.613.273.412
Doanh thu bán condensate	646.970.303.470	684.504.511.071
Khác	138.722.686.011	150.866.541.435
	<u>51.557.224.316.411</u>	<u>43.783.927.160.195</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn bán LPG	23.697.769.572.601	15.558.378.285.070
Giá vốn bán khí khô	18.663.938.135.346	18.852.771.588.261
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	200.333.124.411	400.472.344.031
Giá vốn bán condensate	362.355.981.186	414.951.398.955
Khác	35.299.063.709	53.826.663.539
	<u>42.959.695.877.253</u>	<u>35.280.400.279.856</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	799.910.532.311	979.386.184.233
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	66.915.398.529	87.867.089.720
Cổ tức và lợi nhuận được chia	41.005.733.527	6.431.719.616
	<u>907.831.664.367</u>	<u>1.073.684.993.569</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	188.539.627.981	121.007.999.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	177.954.138.243	11.768.662.930
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	52.273.308.827	54.674.020.344
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	33.660.808.753	20.620.436.508
Khác	4.125.501.794	5.937.912.109
	<u>456.553.385.598</u>	<u>214.009.031.105</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	675.344.830.550	618.965.299.687
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	85.571.577.671	202.551.607.572
Khác	48.384.194.330	54.700.440.765
	<u>809.300.602.551</u>	<u>876.217.348.024</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	815.093.993.164	120.664.962.166
Chi phí nhân viên quản lý	93.839.527.056	90.761.007.525
Chi phí nhãn hiệu	72.770.776.589	181.542.492.169
Chi phí an sinh xã hội	41.038.717.204	34.962.255.400
Khác	227.128.880.224	171.146.641.231
	<u>1.249.871.894.237</u>	<u>599.077.358.491</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau, Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030) theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.991.432.800.125	7.897.643.380.361
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.398.286.560.025	1.579.528.676.072
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.049.665.332)	(1.286.343.923)
Ưu đãi thuế	(17.809.847.507)	(2.095.077.095)
Khác	2.796.924.991	1.006.119.809
Chi phí thuế TNDN (*)	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	1.375.223.972.177	1.577.153.374.863

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2024</u>	<u>2023</u>
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	17.409.360.135.382	20.042.039.281.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.302.687.877.257	1.383.904.071.174
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	815.093.993.164	120.664.962.166
Chi phí vận chuyển	675.344.830.550	618.965.299.687
Chi phí nhân công	471.890.806.720	504.124.246.531
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	83.342.821.056	89.035.121.394
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	85.571.577.671	202.551.607.572
Chi phí nhãn hiệu	72.770.776.589	181.542.492.169
Chi phí an sinh xã hội	41.038.717.204	34.962.255.400
Khác	310.812.138.263	279.673.745.535
	<u>21.267.913.673.856</u>	<u>23.457.463.083.539</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí và condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 139 tỷ Đồng và 35 tỷ Đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 151 tỷ Đồng và 54 tỷ Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng giữa niên độ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2024</u>	<u>2023</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	36.755.205.426	437.910.811.958
Góp vốn vào công ty con bằng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	142.572.227.291
	<u>36.755.205.426</u>	<u>437.910.811.958</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một tập đoàn thành lập tại Việt Nam, do tập đoàn này nắm giữ 95,76% vốn cổ phần. Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2024 VND	2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	467.380.258.400	992.334.370.609
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.813.617.015.894	4.562.352.555.101
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.618.159.842.384	1.362.903.783.210
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	62.377.619.193	25.853.725.672
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.042.849.758.168	923.238.222.479
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.216.436.782.732	3.751.466.320.259
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.886.262.076.396	2.627.986.902.266
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	648.405.433.186	686.261.970.784
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	332.157.528.081	302.861.045.969
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	240.032.581.427	204.778.412.662
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	200.231.746.112	179.359.652.209
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.294.527.000	7.333.186.366
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	3.579.307.795	3.728.013.622
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.539.266.491	20.925.921.056
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	6.212.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	5.130.746.766

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.824.542.772.614	11.093.306.486.167
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	6.000.098.669	3.802.084.602
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.732.924.875.066	2.480.786.732.265
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	430.084.099.180	537.912.143.299
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	271.259.690.533	264.961.392.725
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	241.316.273.541	249.483.453.173
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	205.303.152.425	269.871.369.336
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	149.752.411.860	11.931.417.375
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	23.211.599.028	20.908.325.817
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.279.475.000	1.324.380.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.821.602.447	4.000.893.951
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.546.957.847	2.200.468.145
Viện Dầu khí Việt Nam	2.616.769.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	2.443.559.624	2.729.881.123
iii) Hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	30.904.363.978	49.565.421.723
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	-
Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	4.985.168.660	6.431.719.616

(*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	-	142.572.227.291
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.778.049.328	14.161.731.828
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	927.778.672	1.017.963.628
Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên	929.684.113	1.110.954.442
Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	907.362.045	961.613.216
Đỗ Đông Nguyên - Thành viên	897.235.722	1.044.482.677
Trương Hồng Sơn - Thành viên	897.235.722	1.044.482.677
Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	843.370.667	981.617.909
Nguyễn Thanh Hào - Thành viên	59.055.000	-
Hoàng Văn Quang - Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	395.528.905	1.135.040.283
Dương Mạnh Sơn - Chủ tịch (đến 25 tháng 5 năm 2023)	-	882.896.878
Ban Kiểm soát		
Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban	811.605.040	944.517.390
Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	729.172.465	871.346.921
Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	661.472.833	769.835.775
Ban Tổng Giám đốc		
Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	841.286.504	1.005.321.019
Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	811.605.040	944.517.390
Trần Nhật Huy - Phó Tổng Giám đốc	790.403.979	377.925.265
Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng Giám đốc	482.331.344	-
Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng Giám đốc	284.115.000	-
Phạm Đăng Nam - Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)	508.806.277	1.069.216.358

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.600.000.000.000	1.900.000.000.000
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289.217.671.168	212.906.171.488
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.003.638.120.804	1.659.231.475.633
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	867.404.789.816	957.162.353.208
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.277.301.885	40.286.175.398
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	565.718.499.578	366.546.868.737
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.674.627.071.511	2.440.734.385.642
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	158.746.300.695	186.443.958.865
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	96.832.745.116	96.285.552.342
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	74.653.062.518	106.964.597.485
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	37.407.703.863	34.891.705.371
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.891.156.104	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	485.400.818.467
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.163.444.258
	<u>7.777.414.423.058</u>	<u>6.588.017.506.894</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	181.464.624.924	136.951.214.375
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.626.783.120	58.110.652.331
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	1.522.080.000	-
	<u>201.613.488.044</u>	<u>195.061.866.706</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	17.902.707.889	1.350.197.718
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	534.842.143.814	544.851.968.814
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	34.422.953.493	10.307.721.701
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.291.472.862.568	1.083.853.047.835
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	501.929.488.693	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	55.806.672.126	43.927.118.390
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	35.466.256.753	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.674.613.945	3.976.947.266
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.281.547.134	1.272.370.134
	<u>2.535.011.746.415</u>	<u>1.745.751.871.858</u>
v) Phải thu dài hạn khác		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	<u>32.520.491.660</u>	<u>7.019.720.086</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.725.445.790.401	1.867.088.102.626
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	1.233.124.362
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	557.313.909.518	685.723.358.711
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	146.517.889.882	243.640.059.912
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	117.296.450.179	223.837.786.737
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11.027.941.293	11.489.968.046
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	6.421.690.575	5.377.429.944
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.041.380.614	4.803.714.920
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.273.459.035	2.183.141.822
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	2.726.904.227
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-	1.598.981.145
	<u>2.575.575.288.142</u>	<u>3.052.939.349.097</u>
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.915.320.537.793	1.721.894.192.700
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	142.617.363.701	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	47.702.483.607	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	40.674.109.861	32.002.893.345
	<u>2.146.314.494.962</u>	<u>1.753.897.086.045</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

**30.6.2024
VND**

**31.12.2023
VND**

viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP

12.393.032.532

12.393.032.532

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

**30.6.2024
VND**

**31.12.2023
VND**

Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn

14.681.972.610.775

14.681.972.610.775

Dự án thu gom và phân phối khí mỏ

4.116.830.292.111

4.116.830.292.111

Cá Rồng Đỏ

18.798.802.902.886

18.798.802.902.886

Cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

**30.6.2024
VND**

**31.12.2023
VND**

Nhà xưởng, máy móc và thiết bị

146.400.375.878

490.711.387.896

36 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,864	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2024
	0,237	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2025
	0,186	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2026
	0,183	Đến hết giai đoạn suy giảm năm 2027
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn

Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 3 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 1 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến tháng 12 năm 2036

37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 12 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 48/NQ-KVN về việc thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ LNST năm 2023 với tỷ lệ 60% vốn điều lệ. Theo đó, ngày bắt đầu chi trả cổ tức năm 2023 là từ ngày 14 tháng 10 năm 2024 đến ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Tại ngày 12 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng đã ban hành Nghị quyết số 49/NQ-KVN về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2024. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 2% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 459.347.960.000 Đồng, từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý cho việc tăng vốn điều lệ trên.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 3 tháng 8 năm 2024.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Ban Kế toán
phụ trách kế toán





Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc



Số: 1431 /KVN-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2024

V/v giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2024 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 biến động so với 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu LNST	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	So sánh 2024/2023
1	BCTC công ty Mẹ	5.616.209	6.320.490	89%
2	BCTC hợp nhất	5.959.673	6.612.862	90%

LNST 6 tháng đầu năm 2024 công ty Mẹ sau soát xét giảm 11% so với 6 tháng đầu năm 2023 và LNST 6 tháng đầu năm 2024 của báo cáo tài chính hợp nhất sau soát xét giảm 10% so với 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân chính làm lợi nhuận giảm là do:


Giá dầu Brent bình quân 6 tháng đầu năm 2024 (84,09 USD/thùng) tăng 4,26 USD/thùng so với 6 tháng đầu năm 2023 (79,83 USD/thùng) tương ứng tăng 5%, trong khi đó sản lượng khí khô tiêu thụ giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023, làm cho LNST của công ty Mẹ giảm 11% và LNST hợp nhất giảm 10%.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.02).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Luận